TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 - ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **53** /2026/HNGĐ-ST
Ngày: 18 - 5 - 2026
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Thái

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Huỳnh Thị Lệ

Ông Nguyễn Văn Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thái Trâm Anh - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 4 Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 Đà Nẵng tham gia phiên toà: Bà Lương Thị Phương Thảo - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 03/2026/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2026 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 30/3/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 38/2026/QĐST-HNGĐ ngày 20/4/2026 giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà **Vũ Thị Phương D**, sinh năm 1977; Số CCCD: 036177023413, cấp ngày 22/12/2021. Địa chỉ: F P, tổ C, phường L, thành phố Đà Nẵng. *Có mặt*

- *Bị đơn:* Ông **Trần Văn M**, sinh năm 1966; Số Căn cước: 046066007375, cấp ngày 10/01/2025. Địa chỉ: F P, tổ C, phường L, thành phố Đà Nẵng. *Vắng mặt*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Vũ Thị Phương D trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Văn M chung sống từ năm 2002 và đăng ký kết hôn năm 2006 tại UBND phường H (cũ), nay thuộc phường L, thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận kết hôn số 17/2006, quyển số 01 ngày 13/3/2006). Hôn nhân tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống tại phường L, thành phố Đà Nẵng. Cả hai chung sống hạnh phúc được thời gian ngắn thì bắt đầu phát sinh

mâu thuẫn và mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng. Nguyên nhân theo bà D là do cả hai không hợp về tính tình và quan điểm sống, mặt khác do ông M chơi bời, không lo làm ăn, không có trách nhiệm với gia đình dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã. Do mâu thuẫn trầm trọng không thể sống chung nhà nên từ cuối năm 2025 ông bà đã tự động sống riêng mỗi người một nơi. Nay bà Vũ Thị Phương D xác định vợ chồng không còn tình cảm, mâu thuẫn kéo dài trong nhiều năm không còn khả năng hàn gắn, hôn nhân không đạt được mục đích nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông Trần Văn M.

Về con chung: Bà Vũ Thị Phương D xác định bà và ông Trần Văn M có hai con chung là: Trần Hương G - Sinh ngày 30/4/2002 và Trần Ly N - Sinh ngày 07/9/2006. Ly hôn cả hai con chung đã thành niên nên bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà Vũ Thị Phương D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà Vũ Thị Phương D xác định bà và ông Trần Văn M không có nợ chung.

** Bị đơn là ông Trần Văn M đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Bị đơn là ông Trần Văn M quá trình giải quyết vụ án không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, không có ý kiến phản hồi là đã vi phạm quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đối với quan hệ hôn nhân: qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, diễn biến tại phiên tòa, có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa bà Vũ Thị Phương D1 ông Trần Văn M đã trầm trọng, kéo dài nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn. Về con chung: Các con chung của bà D và ông M đã thành niên nên không đề cập vấn đến. Về tài sản chung: nguyên đơn không yêu cầu giải quyết, bị đơn không có ý kiến; về nợ chung: nguyên đơn xác định không có, bị đơn không có ý kiến nên không đề cập đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra

tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

*** Về tố tụng:**

[1] Nguyên đơn là bà Vũ Thị Phương D khởi kiện ly hôn đối với bị đơn là ông Trần Văn M có địa chỉ cư trú tại tổ C, phường L, thành phố Đà Nẵng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Đà Nẵng theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Ông Trần Văn M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

*** Về nội dung vụ án:**

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Vũ Thị Phương D và ông Trần Văn M tuân thủ đầy đủ các quy định về kết hôn của Luật hôn nhân và gia đình, do vậy hôn nhân của ông bà hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ly hôn với ông Trần Văn M, còn ông M không có ý kiến phản hồi. Xét yêu cầu của nguyên đơn thì thấy:

Luật Hôn nhân và gia đình quy định vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, quan tâm, chăm sóc và sống chung với nhau. Tuy nhiên theo bà D trình bày thì bà và ông M đã tự động sống ly thân, không ai có trách nhiệm với ai trong cuộc sống từ năm 2025 đến nay, ông M chơi bời không có trách nhiệm với gia đình. Lời trình bày này cũng phù hợp với kết quả xác minh tại địa phương. Mặt khác, trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ông M vắng mặt không có lý do, không có ý kiến gì đối với yêu cầu của nguyên đơn, điều đó chứng tỏ ông M không có thiện chí trong việc khắc phục mâu thuẫn vợ chồng, hàn gắn quan hệ hôn nhân.

Do vậy, việc bà Vũ Thị Phương D cho rằng mâu thuẫn giữa vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn với ông Trần Văn M là có căn cứ, phù hợp với Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, cần được chấp nhận.

[2] Về con chung: Bà Vũ Thị Phương D xác định bà và ông Trần Văn M có hai con chung là Trần Hương G - Sinh ngày 30/4/2002 và Trần Ly N - Sinh ngày 07/9/2006. Xét các cháu Trần Hương G và Trần Ly N đã thành niên nên việc bà Vũ Thị P không yêu cầu giải quyết đối với con chung khi ly hôn là phù hợp.

[3] Về tài sản chung: bà Vũ Thị Phương D không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: bà Vũ Thị Phương D xác định bà và ông Trần Văn M không có nợ chung; còn ông Trần Văn M không có ý kiến. Do vậy Hội đồng xét xử không đề cập đến các nội dung này.

[4] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

[5] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm bà Vũ Thị Phương D phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, 35, 39, Điều 147, 227, 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "Ly hôn" của bà Vũ Thị Phương D đối với ông Trần Văn M.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: cho bà Vũ Thị Phương D ly hôn với ông Trần Văn M

2. Về con chung: bà Vũ Thị Phương D xác định bà và ông Trần Văn M có hai con chung đã thành niên là Trần Hương G - Sinh ngày 30/4/2002 và Trần Ly N - Sinh ngày 07/9/2006. Ông Trần Văn M không có ý kiến.

3. Về tài sản chung: Bà Vũ Thị Phương D không yêu cầu giải quyết; ông Trần Văn M không có ý kiến.

4. Về nợ chung: Bà Vũ Thị Phương D xác định bà và ông Trần Văn M không có nợ chung; ông Trần Văn M không có ý kiến.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) bà Vũ Thị Phương D chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu số 0000043 ngày 05/01/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng. Bà D đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

6. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Người tham gia tố tụng;
- VKSND Khu vực 4;
- THADS thành phố Đà Nẵng;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- UBND phường Liên Chiểu;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

DƯƠNG THỊ THÁI